

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Hóa học đại cương - 26-202301

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14125567	NGUYỄN QUÝ BÌNH	DH14BQNT	<i>Thinh</i>	1	10.0		8.5	9.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	14125568	NGUYỄN HOÀNG DANH	DH14BQNT	<i>Quang</i>	1	9.0		8.0	8.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	14125571	QUANG THỊ KIM DUNG	DH14BQNT	<i>Dung</i>	1	8.0		6.0	6.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	14125574	ĐỖ THỊ XUÂN HIỀN	DH14BQNT	<i>Xuan</i>	1	9.0		8.0	8.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	14125575	NGUYỄN NGỌC HUY	DH14BQNT	<i>Tha</i>	1	9.5		8.0	8.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	14125576	PHAN HẬU HƯNG	DH14BQNT	<i>Hung</i>	1	9.0		7.0	7.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	14125577	DƯƠNG THỊ KIM LIÊN	DH14BQNT	<i>Lin</i>	1	10		8.5	9.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	14125578	TẠ THỊ ANH MAI	DH14BQNT	<i>mai</i>	1	10		9.0	9.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	14125579	LÊ NHÃ PHONG	DH14BQNT	<i>Phong</i>	1	10		7.0	7.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	14125580	VÕ MINH THẾ	DH14BQNT	<i>The</i>	1	10		4.0	5.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	14125581	TRẦN THỊ KIM THOA	DH14BQNT	<i>Thi</i>	1	9.5		9.0	9.2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	14125582	NGUYỄN THỊ NGỌC THƯƠNG	DH14BQNT	<i>Thuong</i>	1	10		9.0	9.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14125583	TRẦN AN XUÂN	DH14BQNT	<i>Xuan</i>	1	10		9.0	9.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	14125665	HÀNG QUỲNH ANH	DH14BQNT	<i>Anh</i>	1	10		8.0	8.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	14125668	PHẠM THANH QUỲNH CHI	DH14BQNT	<i>Chi</i>	1	10		8.0	8.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	14125670	MAI THỊ THÚY DUNG	DH14BQNT	<i>Thuy</i>	1	7.0		8.5	8.1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	14125673	PHAN HẢI ĐĂNG	DH14BQNT	<i>Hai</i>	1	7.0		8.0	7.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Hóa học đại cương - 26-202301

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	D 1 (%)	D 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên ₁₀	Tô tròn điểm phần lẻ _y
18	14125675	LÊ THỊ HẠNH	DH14BQNT	Lh	1	10.0		8.0	8.6	0023222930	0122170200
19	14125676	VÕ THỊ MỸ HẠNH	DH14BQNT	Myhaas	1	9.5		7.5	8.1	001774810	0033410300
20	14125679	PHAN THỊ HIỀN	DH14BQNT	Pheaz	1	6.0		8.5	7.8	00122200	012212370
21	14125683	TRẦN QUỐC HÙNG	DH14BQNT	Hùng	1	6.5		9.5	8.6	001234340	022340730
22	14125687	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LỘC	DH14BQNT	x	1	9.5		10	9.9	001234320	012215620
23	14125690	LÊ THỊ BÍCH NGÀ	DH14BQNT	Nga	1	7.5		9.5	8.9	001234410	012245670
24	14125691	TRỊNH CÔNG NHẬT	DH14BQNT	Cong N	1	9.5		9.0	9.2	001234330	010034560
25	14125692	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	DH14BQNT	Ynhi	1	10.0		8.5	9.0	001234320	012246870
26	14125696	HOÀNG HẢI PHÚ	DH14BQNT	phut	1	5.0		4.0	4.3	00123400	012043170
27	14125699	LÊ HỒNG PHƯỚC	DH14BQNT	luu	1	10.0		7.5	8.3	001333330	022013320
28	14125700	PHẠM THỊ QUỲNH X	DH14BQNT	X						001334350	012343320
29	14125703	TAI THỊ SÓM	DH14BQNT	Naom	1	6.0		3.5	4.3	00123000	01201500X
30	14125705	NGUYỄN THỊ THẢO	DH14BQNT	Tho	1	9.0		8.5	8.7	002321560	01234540
31	14125707	NGUYỄN TẤN THẮNG	DH14BQNT	Uee	1	9.0		10.0	9.7	001224330	01224370
32	14125708	VŨ THỊ KIM THI	DH14BQNT	Thi	1	8.0		8.0	8.0	001024200	012343670
33	14125709	NGUYỄN THỊ THUỖN	DH14BQNT	Thuyn	1	9.5		9.0	9.2	001224330	010343420
34	14125711	CAO THỊ HUỖN TRANG	DH14BQNT	Trg	1	8.0		9.0	8.7	001233330	01234300

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Hóa học đại cương - 26-202301

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
35	14125712	NGUYỄN THỊ THANH	TRANG	DH14BQNT	<i>Thanh</i>	1	10.0	9.0	9.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	14125713	HUỖNH ĐẶNG THANH	TRÂM	DH14BQNT	<i>Tram</i>	1	8.0	9.0	8.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
37	14125714	TRẦN NGỌC TỔ	TRÂM	DH14BQNT	<i>Ngoc To</i>	1	9.5	8.0	8.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	14125715	TRẦN THỊ NGỌC	TRÂM	DH14BQNT	<i>Tran</i>	1	8.5	6.0	6.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	14125716	TRƯƠNG THỊ MỸ	TRÂM	DH14BQNT	<i>Tram</i>	1	7.5	9.0	8.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	14125717	VÕ THỊ THANH	TRÂM	DH14BQNT	<i>Thanh</i>	1	9.0	8.5	8.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	14125718	HUỖNH MINH	TRỌNG	DH14BQNT	<i>Trong</i>	1	7.0	5.0	5.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	14125720	VÕ THỊ BÍCH	VÂN	DH14BQNT	<i>Bich</i>	1	10.0	9.0	9.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	14125723	NGUYỄN HUỖNH NHƯ	Ý	DH14BQNT	<i>Nhu</i>	1	10.0	9.5	9.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	14125766	LÊ VIỆT	HÀ	DH14BQNT	<i>Vi</i>	1	9.0	7.0	7.6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	14125767	HUỖNH THỊ	HẠNH	DH14BQNT	<i>Hanh</i>	1	7.0	9.0	8.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	14125768	LÊ TRẦN MINH	TRÍ	DH14BQNT	<i>Minh</i>	1	10.0	9.0	9.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	14125770	TRỊNH MINH	THÀNH	DH14BQNT	<i>Minh</i>	1	6.5	6.0	6.2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 01

Hiện diện: 46

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nga
Huỳnh T. Bích Nga
guc
Đan Hieu Hing

Xuanh
Phan T. Xuân Hằng
Hue
Lê Văn Hieu

Nga
Nguyễn Thị Nga